TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÁT XÁT** **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07 /2023/QĐST – HNGĐ	*Bát Xát, ngày 31 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

v/v yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hoàng Duy Chiến.

Thư ký phiên họp: Bà Phạm Minh Lý;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tham gia phiên họp: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 14/2023/TLST-VDS ngày 03 tháng 7 năm 2023, về việc yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân kể từ ngày đủ điều kiện kết hôn, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 06/2023/QĐST - VDS ngày 24 tháng 7 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Lò Thị Kh;

Địa chỉ: thôn D, xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai.

(có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vàng A S, sinh ngày 15/021997.
- Chị Giàng Thị S, sinh ngày 01/01/1994.

Cùng địa chỉ: thôn D, xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai.

(có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nộp Tòa án ngày 20/6/2023 và trong quá trình Tòa án giải quyết thì người yêu cầu bà Lò Thị Kh trình bày:

Bà Lò Thị Kh là mẹ của anh Vàng A S, sinh ngày 15/02/1997. Ngày 14/11/2014 anh Vàng A S kết hôn với chị Giàng Thị S, sinh ngày 01/01/1994, tại UBND xã C, huyện B, tỉnh Lào Cai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64/2014, quyển số 01/2014 ngày 14/11/2014. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, anh Vàng A S đã khai thông tin ngày tháng sinh của mình là ngày 01/01/1994. Tại các giấy tờ như giấy khai sinh, bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cấp ngày 25/6/2012, căn cước công dân cấp ngày 15/8/2021 thì anh Vàng A S sinh ngày 15/02/1997.

Sau khi phát hiện thông tin về ngày, tháng, năm sinh của Vàng A S trong giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã C cấp ngày 14/11/2014 không khớp với các giấy tờ tùy thân khác. Đối chiếu theo quy định của pháp luật thì ngày 14/11/2014 Ủy ban nhân dân xã C thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh Vàng A S chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, việc kết hôn này đã vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi đối với nam, được quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Nay bà Lò Thị Kh là mẹ của Vàng A S đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Vàng A S và chị Giàng Thị S, đã được Ủy ban nhân dân xã C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64/2014, ngày 14/11/2014.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2023 và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vàng A S trình bày:

Anh và chị Giàng Thị S kết hôn với nhau ngày ngày 14/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, khi đi đăng ký kết hôn thì anh Vàng A S đã khai ngày tháng năm sinh là ngày 01/01/1994. Đối chiếu với giấy khai sinh và bằng tốt nghiệp phổ thông trung học, căn cước công dân anh Vàng A S đều ghi sinh ngày 15/02/1997 như vậy thời gian anh Vàng A S đăng ký kết hôn vào ngày 14/11/2014 chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nay bà Lò Thị Kh là mẹ của anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị Giàng Thị S. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thì anh và chị Giàng Thị S đã đủ các điều kiện kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Vì vậy anh đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2023 và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Giàng Thị S trình bày giống quan điểm anh Vàng A S, đến nay anh, chị vẫn sống hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự; ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì bà Lò Thị Kh là mẹ của anh Vàng A S có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

[1.2] Về công nhận quan hệ hôn nhân: Tại thời điểm hiện tại anh Vàng A S và chị Giàng Thị S đã đủ điều kiện kết hôn, anh chị sống hạnh phúc, căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì anh Vàng A S và chị Giàng Thị S có quyền yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm cả hai đủ điều kiện kết hôn.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết:

Chị Giàng Thị S và anh Vàng A S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, việc kết hôn đã được đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền, nay mẹ của anh Vàng A S yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và anh Vàng A S và chị Giàng Thị S yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Tòa án nhân dân huyện Bát Xát thụ lý giải quyết là phù hợp với Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Tại phiên họp người yêu cầu bà Lò Thị Kh, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Vàng A S và chị Giàng Thị S vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự ở trên.

[2] Về nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết:

Bà Lò Thị Kh yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật và anh Vàng A S và chị Giàng Thị S yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Tại giấy đăng ký kết hôn số 64/2014, quyển số 01/2014 ngày 14/11/2014 do Uỷ ban nhân dân xã Cốc Mỳ cấp thì tên của anh Vàng A S ghi trong giấy

đăng ký kết hôn là Vàng A S1h, tại đơn xác nhận ghi ngày 19/7/2023 thì Ủy ban nhân dân xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát xác nhận Vàng A S1, sinh ngày 01/01/1994 ghi trong giấy chứng nhận kết hôn ở trên và Vàng A S, sinh ngày 15/02/1997 ghi trong căn cước công dân số 010097009671 là một người. Như vậy là có căn cứ Vàng A S, sinh ngày 01/01/1994 ghi trong giấy đăng ký kết hôn và Vàng A S, sinh ngày 15/02/1997 là một người.

Xét thấy tại giấy khai sinh bản sao từ sổ đăng ký khai sinh ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, bằng tốt nghiệp trung học cơ sở số hiệu A01746098 ngày 25/6/2012 và căn cước công dân cấp ngày 16/8/2021 thì anh Vàng A S sinh ngày 15/02/1997. Như vậy việc anh Vàng A S sinh ngày 15 tháng 02 năm 1997 là có căn cứ.

Đối chiếu với giấy đăng ký kết hôn số 64/2014, quyển số 01/2014 ngày 14/11/2014 do Uỷ ban nhân dân xã Cốc Mỳ cấp thì thời điểm đăng ký kết hôn, anh Vàng A S mới 17 tuổi 8 tháng 29 ngày, như vậy là vi phạm điều kiện kết hôn được qui định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, hôn nhân giữa anh Vàng A S và chị Giàng Thị S là trái pháp luật, nay mẹ anh Vàng A S là bà Lò Thị Kh yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, tuy nhiên trong quá trình giải quyết cũng như tại đơn xin mở phiên họp vắng mặt thì anh Vàng A S và chị Giàng Thị S cho rằng hiện tại vợ chồng vẫn sống với nhau hạnh phúc, trong thời gian chung sống không phát sinh mâu thuẫn, anh chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Xét thấy tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định:

"Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó"

Tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng qui định:

"Nếu hai bên kết hôn cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn". Như vậy anh Vàng A S và chị Giàng Thị S được quyền yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân. Chị Giàng Thị S, sinh ngày 01/01/1994, anh Vàng A S, sinh ngày 15/02/1997, ngày anh, chị đủ điều kiện kết hôn là ngày

15/02/2017. Do anh chị được công nhận quan hệ hôn nhân nên đối với yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật không được Tòa án chấp nhận.

[3] Tại phiên họp Kiểm sát viên đề nghị căn cứ Điều 8, Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 369, Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, giải quyết theo hướng không công nhận yêu cầu của bà Lò Thị Kh về việc hủy kết hôn trái pháp luật. Công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vàng A S và chị Giàng Thị S kể từ khi anh, chị đủ tuổi kết hôn theo qui định của pháp luật.

Về lệ phí: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bà Lò Thị Kh không phải chịu lệ phí việc dân sự.

Đối với quan điểm của Kiểm sát viên xét thấy là phù hợp, cần chấp nhận.

[4] Về lệ phí: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bà Lò Thị Kh không phải chịu lệ phí việc dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; Điều 149; khoản 2 Điều 369; Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lò Thị Kh là hủy kết hôn trái pháp luật theo giấy chứng nhận kết hôn số 64/2014, quyển số 01/2014 ngày 14/11/2014 do Uỷ ban nhân dân xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai cấp.

2.Công nhận quan hệ hôn nhân của anh Vàng A S, sinh ngày 15/02/1997 và chị Giàng Thị S, sinh ngày 01/01/1994 kể từ thời điểm anh Vàng A S và chị Giàng Thị S đủ tuổi kết hôn là ngày 15 tháng 02 năm 2017.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Lò Thị Kh không phải chịu lệ phí việc dân sự. Trả lại cho bà Lò Thị Kh 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0002431 ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

***Nơi nhận*:**
- TA tỉnh;
-Viện kiểm sát H. Bát Xát (2);
- Người yêu cầu;
- Người có QL và NVLQ (2);
- UBND xã Cốc Mỳ;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(đã ký)

Hoàng Duy Chiến

Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../……./QĐST-……[2]	*……., ngày ….. tháng …. năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v[3]……..
TÒA ÁN NHÂN DÂN ……..

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà) .....

Các Thẩm phán:[4] Ông (Bà) .....

Ông (Bà) .....

Thư ký phiên họp: Ông (Bà)[5] .....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân ..... tham gia phiên họp: Ông (Bà)…….. - Kiểm sát viên.

Ngày…….. tháng…… năm…… , tại[6] .....mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số …./…./TLST-.... ngày…. tháng …. năm….. về việc[7] ……theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số ……/ …../QĐST-…… ngày…. tháng…. năm…… , gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:[8] .....

.....
.....

Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:[(9)].....

.....
.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: [(10)].....

.....
.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[(11)].....

.....
.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[(12)].....

.....
.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[(13)] .....

.....
.....

- Người làm chứng (nếu có):[(14)].....

.....
.....

- Người phiên dịch (nếu có):[(15)].....

.....
.....

- Người giám định (nếu có):[(16)].....

.....
.....

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:[(17)]

.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân ……..nhận định:[18]

[1]
.....
.....
.....
.....

[2].....
.....
.....
.....

[3].....
.....
.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ[19].....
.....
.....
.....

- [20].....
.....
.....
.....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự[21].....

.....

- Quyền kháng cáo, kháng nghị[22].....

.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án[23] .....

.....

Nơi nhận: - Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự; - Lưu: Hồ sơ việc dân sự.	**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP** [24] *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:</u>

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: "Số: 20/2018/QĐST-KDTM".

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn "văn bản ủy quyền ngày … tháng … năm ….."

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại…… là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại ……..là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày….. tháng…. năm….).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)"

Mẫu số 23-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)